

*Hà Nội, ngày 17 tháng 7 năm 2015***GIỚI THIỆU****LUẬT TÀI NGUYÊN, MÔI TRƯỜNG BIỂN VÀ HẢI ĐẢO****I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH**

Việt Nam có chiều dài đường bờ biển trên 3.260 km, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa rộng gấp khoảng ba lần diện tích đất liền, chứa đựng nhiều hệ sinh thái quan trọng và nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú, đa dạng. Mặc dù trong những năm qua, việc quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên biển và hải đảo đã góp phần quan trọng vào sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Tuy nhiên, do tài nguyên biển và hải đảo chủ yếu đang được quản lý theo ngành, lĩnh vực nên việc khai thác, sử dụng chưa dựa trên việc phân tích các chức năng của mỗi vùng biển một cách tổng thể; còn thiếu sự gắn kết, hài hòa lợi ích giữa các bên liên quan trong khai thác, sử dụng tài nguyên trên cùng một vùng biển. Mặt khác, các hoạt động trên biển có mối liên hệ, tác động nhất định đến nhau, cùng với tính chất liên thông của biển thì trong một số trường hợp, quản lý theo ngành, lĩnh vực với đặc điểm luôn tối đa hóa lợi ích của ngành, lĩnh vực mình mà không xem xét vấn đề khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên, môi trường biển và hải đảo một cách tổng thể đã làm hạn chế sự phát triển chung, làm suy thoái nhiều loại tài nguyên, nhất là tài nguyên tái tạo; tình trạng ô nhiễm môi trường biển và hải đảo có chiều hướng gia tăng; nhiều hệ sinh thái biển và hải đảo quan trọng đã bị tổn thương nghiêm trọng, dẫn tới sự nghèo nàn của nguồn lợi thủy sản.

Trước tình hình đó, ngày 06/3/2009, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 25/2009/NĐ-CP về quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường biển và hải đảo. Tuy nhiên, qua hơn 6 năm thực hiện, hiệu quả thực hiện của Nghị định này còn hạn chế, Nghị định số 25/2009/NĐ-CP chưa thể chế hóa được đầy đủ nội hàm của công tác quản lý tổng hợp tài nguyên biển và hải đảo và do tính pháp lý thấp nên không thể định hướng, điều phối được các hoạt động quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên đã được các luật chuyên ngành quy định.

Để thể chế hóa các chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng tại Nghị quyết Hội nghị lần thứ tư Ban chấp hành Trung ương Đảng Khóa X về Chiến lược biển Việt Nam đến năm 2020 và Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 03/6/2013 Hội nghị lần thứ 7 Ban chấp hành Trung ương Đảng Khóa XI về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường, từng bước hoàn thiện pháp luật để quản lý hiệu quả tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo thì việc nhanh chóng xây dựng, ban hành các quy định về quản lý tổng hợp tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo với tầm pháp lý đủ mạnh để triển khai một cách có hiệu quả là yêu cầu bức thiết.

Phương thức quản lý tổng hợp tài nguyên biển và hải đảo thể chế hóa trong Luật bảo đảm yêu cầu không làm thay quản lý ngành, lĩnh vực mà đóng vai trò điều phối, phối hợp các hoạt động quản lý ngành, lĩnh vực nhằm quản lý có hiệu quả hơn các hoạt động điều tra, thăm dò, khai thác, sử dụng các loại tài nguyên biển và hải đảo; bảo vệ tính toàn vẹn về chức năng và cấu trúc của hệ sinh thái, duy trì và cải thiện năng suất của hệ sinh thái, qua đó, bảo đảm tài nguyên biển và hải đảo được quản lý, khai thác, sử



CHÍNH THỨC

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI VIỆT NAM

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI VIỆT NAM

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI VIỆT NAM

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI VIỆT NAM

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI VIỆT NAM

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI VIỆT NAM

dụng hiệu quả, tiết kiệm, môi trường biển được bảo vệ; hài hòa được lợi ích của các bên liên quan trong khai thác, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường biển và hải đảo.

II. NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA LUẬT

Luật tài nguyên, môi trường biển và hải đảo gồm có 10 chương 81 điều với phạm vi điều chỉnh là quy định về quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường biển và hải đảo; quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm của cơ quan, tổ chức và cá nhân trong quản lý tổng hợp tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo Việt Nam.

Theo phạm vi điều chỉnh, nội dung cơ bản của Luật tập trung quy định về các công cụ, cơ chế, chính sách điều phối, phối hợp liên ngành, liên vùng, nguyên tắc, nội dung phối hợp trong quản lý tổng hợp tài nguyên biển và hải đảo; quy định cụ thể về kiểm soát ô nhiễm môi trường biển và hải đảo, nhận chìm ở biển và quy định chi tiết về ứng phó sự cố tràn dầu, hóa chất độc trên biển. Trong đó có nhiều nguyên tắc, chế định quan trọng lần đầu tiên được ghi nhận, quy định trong pháp luật Việt Nam như nguyên tắc: quản lý tổng hợp tài nguyên biển và hải đảo phải dựa trên tiếp cận hệ sinh thái, bảo đảm tài nguyên biển và hải đảo được khai thác, sử dụng phù hợp với chức năng của từng khu vực biển và trong giới hạn chịu tải của môi trường, hệ sinh thái biển, hải đảo; bảo đảm quyền tiếp cận của người dân với biển; các quy định về: hành lang bảo vệ bờ biển, phân vùng khai thác, sử dụng tài nguyên vùng bờ, khai thác, sử dụng tài nguyên hải đảo, phân vùng rủi ro ô nhiễm môi trường biển và hải đảo, cấp rủi ro ô nhiễm môi trường biển và hải đảo; cấp Giấy phép nhận chìm ở biển...

1. Chương I. Những quy định chung, gồm 8 điều (từ Điều 1 đến Điều 8)

Chương này quy định về: phạm vi điều chỉnh; đối tượng áp dụng; giải thích từ ngữ; chính sách của Nhà nước về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo; nguyên tắc quản lý tổng hợp tài nguyên biển và hải đảo; tham gia của cộng đồng dân cư, tổ chức, cá nhân có liên quan trong quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường biển và hải đảo; Tuần lễ biển và hải đảo Việt Nam; những hành vi bị nghiêm cấm.

2. Chương II. Chiến lược khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo, gồm 3 điều (từ Điều 9 đến Điều 11)

Chương này quy định về: nguyên tắc, căn cứ lập và kỳ chiến lược; nội dung của chiến lược; lập, thẩm định, phê duyệt và thực hiện chiến lược.

3. Chương III. Điều tra cơ bản, nghiên cứu khoa học về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo, gồm 2 mục, 10 điều (từ Điều 12 đến Điều 21)

a) Mục 1: Điều tra cơ bản tài nguyên, môi trường biển và hải đảo, quy định về: yêu cầu đối với hoạt động điều tra cơ bản tài nguyên, môi trường biển và hải đảo; hoạt động điều tra cơ bản tài nguyên, môi trường biển và hải đảo; Chương trình trọng điểm điều tra cơ bản tài nguyên, môi trường biển và hải đảo; trách nhiệm của cơ quan, tổ chức trong điều tra cơ bản tài nguyên, môi trường biển và hải đảo; thống kê tài nguyên biển và hải đảo.

b) Mục 2: Nghiên cứu khoa học về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo, quy định về: hoạt động nghiên cứu khoa học về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo; Chương trình khoa học và công nghệ cấp quốc gia về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo; cấp phép nghiên cứu khoa học trong vùng biển Việt Nam cho tổ chức, cá nhân nước ngoài và quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân nước ngoài tiến hành nghiên cứu khoa học trong vùng biển Việt Nam; công bố và chuyển giao thông tin, kết quả nghiên cứu khoa học của tổ chức, cá nhân nước ngoài tiến hành nghiên cứu khoa học trong vùng biển Việt Nam.

4. Chương IV. Quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ; chương trình quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ, gồm 3 mục, 17 điều (từ Điều 22 đến Điều 38)

a) Mục 1: Vùng bờ và hành lang bảo vệ bờ biển, quy định về: phạm vi vùng bờ; hành lang bảo vệ bờ biển; các hoạt động bị nghiêm cấm và hạn chế trong hành lang bảo vệ bờ biển;

b) Mục 2: Quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ, bao gồm các quy định về: nguyên tắc, căn cứ lập quy hoạch; phạm vi, nội dung, kỳ quy hoạch; lập, thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh quy hoạch; lấy ý kiến và công bố quy hoạch; tổ chức thực hiện quy hoạch; mối quan hệ giữa quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ với các quy hoạch khai thác, sử dụng tài nguyên, quy hoạch phát triển ngành, địa phương; nguyên tắc phân vùng khai thác, sử dụng tài nguyên vùng bờ.

c) Mục 3: Chương trình quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ, bao gồm các quy định về: phạm vi, nội dung, nguyên tắc, căn cứ lập, điều chỉnh chương trình; lập, thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh chương trình; lấy ý kiến và công bố chương trình; tổ chức thực hiện chương trình.

5. Chương V. Quản lý tài nguyên hải đảo, gồm 3 điều (từ Điều 39 đến Điều 41)

Chương này quy định về: yêu cầu quản lý tài nguyên hải đảo; lập, quản lý hồ sơ tài nguyên hải đảo; khai thác, sử dụng tài nguyên hải đảo.

6. Chương VI. Kiểm soát ô nhiễm, ứng phó sự cố tràn dầu, hóa chất độc và nhận chìm ở biển, gồm 3 mục, 22 điều (từ Điều 42 đến Điều 63)

a) Mục 1: Kiểm soát ô nhiễm môi trường biển và hải đảo, bao gồm các quy định về: nguyên tắc, nội dung kiểm soát ô nhiễm môi trường biển và hải đảo; trách nhiệm điều tra, đánh giá môi trường biển và hải đảo; kiểm soát ô nhiễm môi trường biển từ các hoạt động trên biển, từ đất liền và kiểm soát ô nhiễm môi trường biển xuyên biên giới; các công cụ, biện pháp để kiểm soát ô nhiễm môi trường biển và hải đảo (phân vùng rủi ro ô nhiễm môi trường biển và hải đảo, cấp rủi ro ô nhiễm môi trường biển và hải đảo) và đánh giá kết quả hoạt động kiểm soát ô nhiễm môi trường biển và hải đảo; báo cáo hiện trạng môi trường biển và hải đảo.

b) Mục 2: Ứng phó sự cố tràn dầu, hóa chất độc trên biển, bao gồm các quy định về: nguyên tắc ứng phó, khắc phục sự cố; phân cấp ứng phó sự cố; xác định và thông báo khu vực hạn chế hoạt động; tạm đình chỉ hoạt động đối với cơ sở gây sự cố; trách nhiệm trong ứng phó sự cố tràn dầu, hóa chất độc trên biển.

c) Mục 3: Nhận chìm ở biển, bao gồm các quy định về: yêu cầu đối với việc nhận chìm và vật, chất nhận chìm ở biển; giấy phép nhận chìm ở biển; cấp, cấp lại, gia hạn, sửa đổi, bổ sung, cho phép trả lại, thu hồi Giấy phép nhận chìm ở biển; quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân được cấp Giấy phép nhận chìm ở biển; kiểm soát hoạt động nhận chìm ở biển; nhận chìm ngoài vùng biển Việt Nam gây thiệt hại tới tài nguyên, môi trường biển và hải đảo Việt Nam.

7. Chương VII. Quan trắc, giám sát tổng hợp và hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo, gồm 2 mục 7 điều (từ Điều 64 đến Điều 70)

a) Mục 1: Quan trắc, giám sát tổng hợp tài nguyên, môi trường biển và hải đảo, bao gồm các quy định về: yêu cầu đối với quan trắc, giám sát tổng hợp tài nguyên, môi

trường biển và hải đảo; thiết lập hệ thống quan trắc, giám sát; tham gia các hệ thống quan trắc, giám sát biển và đại dương của khu vực, thế giới.

b) Mục 2: Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo, bao gồm các quy định về: hệ thống thông tin tài nguyên, môi trường biển và hải đảo; xây dựng cơ sở dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo; lưu trữ, khai thác, sử dụng dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo; tích hợp, trao đổi, chia sẻ dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo.

8. Chương VIII. Hợp tác quốc tế về tài nguyên và môi trường biển và hải đảo, gồm 2 điều (Điều 71 và Điều 72)

Chương này quy định về: nguyên tắc hợp tác quốc tế về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo; hợp tác quốc tế về quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường biển và hải đảo.

9. Chương IX. Trách nhiệm quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường biển và hải đảo, gồm 6 điều (từ Điều 73 đến Điều 78)

Chương này quy định về: trách nhiệm quản lý tổng hợp tài nguyên, môi trường biển và hải đảo của Chính phủ, bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân các cấp; trách nhiệm của Mặt trận tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên; nguyên tắc, nội dung phối hợp trong quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường biển và hải đảo; báo cáo về quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường biển và hải đảo; thanh tra về quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường biển và hải đảo.

10. Chương X. Điều khoản thi hành, gồm 3 Điều (từ Điều 79 đến Điều 81)

Chương này quy định về: điều khoản chuyển tiếp; hiệu lực thi hành và quy định chi tiết.

*
* *

Luật tài nguyên, môi trường biển và hải đảo được Quốc hội khóa XIII, kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 25/6/2015. Luật có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2016. Riêng quy định tại Khoản 1 Điều 79 (Điều khoản chuyển tiếp) được áp dụng từ thời điểm Luật được công bố.

Thực thi phương thức quản lý tổng hợp, tài nguyên biển và hải đảo sẽ được quản lý thống nhất theo chiến lược, quy hoạch, kế hoạch; bảo đảm tài nguyên biển và hải đảo được khai thác, sử dụng phù hợp với chức năng của từng khu vực biển và trong giới hạn chịu tải của môi trường, hệ sinh thái biển, hải đảo; bảo đảm sự phối hợp chặt chẽ giữa các ngành, các cấp; bảo đảm quyền tiếp cận của người dân với biển, tạo điều kiện thuận lợi để cộng đồng dân cư, tổ chức, cá nhân có liên quan tham gia tích cực và hiệu quả trong quá trình quản lý.

Trong thời gian tới, triển khai thi hành Luật tài nguyên, môi trường biển và hải đảo vào cuộc sống sẽ giúp từng bước khắc phục các xung đột, mâu thuẫn trong quản lý theo ngành, lĩnh vực trong thời gian qua; giúp cho việc sử dụng hợp lý, hiệu quả tài nguyên, bảo vệ môi trường và các hệ sinh thái biển và hải đảo, đảm bảo phát triển bền vững biển và hải đảo; là hành lang pháp lý quan trọng tạo bước đột phá trong quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường biển và hải đảo, góp phần sớm đưa Việt Nam trở thành quốc gia mạnh về biển, làm giàu từ biển, thực hiện thắng lợi Chiến lược biển Việt Nam đến năm 2020./.

